

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 01 - 2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Ông Nguyễn Thành P.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , huyện A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 461/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 346/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Võ Thảo N , sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp Sơn Lập, xã V , huyện T , tỉnh A .

Địa chỉ liên hệ: ấp Sơn Tân, xã V , huyện T , tỉnh A .

2. *Bị đơn:* anh Lâm Hữu Trí, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp Sơn Lập, xã V , huyện T , tỉnh A .

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 14/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thảo N trình bày: chị N và anh T tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V , huyện T , tỉnh A và được UBND xã V cấp

Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 04/6/2015. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Lâm Thế H , sinh ngày 06/5/2015 và Lâm Phước T , sinh ngày 19/3/2018. Đến năm 2020, chị N và anh T đến Long An để làm thuê nhưng làm được một thời gian thì anh T thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình. Đến tháng 10 năm 2021, thì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh T về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Khoảng đầu năm 2022, gia đình anh T đến rước cháu H và cháu T về bên nội chơi nhưng không giao con lại cho chị N. Do vậy, chị N nhờ chính quyền địa phương giải quyết thì gia đình anh T có giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng; riêng cháu H thì anh T giữ lại nuôi dưỡng.

Nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: về hôn nhân, chị N yêu cầu được ly hôn với anh Lâm Hữu Trí. Về con chung, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T và đồng ý cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 14 tháng 11 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lâm Hữu Trí trình bày: anh T và chị N tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V , huyện T , tỉnh A ngày 04/6/2015. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Lâm Thế H , sinh ngày 06/5/2015 và Lâm Phước T , sinh ngày 19/3/2018. Anh T thừa nhận trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay. Hiện tại, cháu H sống chung với anh T và đang đang học lớp 2; cháu T sống chung với chị N và đang học mẫu giáo.

Nay, chị N yêu cầu ly hôn thì anh T có ý kiến như sau: về hôn nhân, anh T đồng ý ly hôn với chị N. Về con chung, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung; không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- + Về hôn nhân: chị N được ly hôn với anh T .
- + Về quan hệ con chung: giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng; giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng. Anh T và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.
- + Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.
- + Về án phí: chị N yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lâm Hữu T có địa chỉ tại ấp Sơn Lập, xã V , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Võ Thảo N và anh Lâm Hữu T chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã V , HUYỆN T , TỈNH A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 04/6/2015. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị N và anh T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị N thấy rằng: chị N và anh T chung sống với nhau từ năm 2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N cho rằng, anh T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, từ đó bất hòa trong đời sống vợ chồng. Đến tháng 10 năm 2021, anh T về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

[2.2] Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của anh T và chị N, được đại diện Ban ấp Sơn Lập, xã V , huyện T cung cấp như sau: chị N và anh T chung sống tại ấp Sơn Lập, xã V , huyện T , tỉnh A và có 02 con chung tên Lâm Thế H , sinh ngày 06/5/2015 và Lâm Phước T , sinh ngày 19/3/2018. Đến năm 2021, chị N bỏ địa phương đi đâu không rõ. Hiện tại, cháu H đang sống chung với anh T và được học hành ổn định.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020 và sống ly thân từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay. Tại biên bản hòa giải ngày 30/11/2022, bị đơn anh Lâm Hữu T cho rằng, do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đồng ý ly hôn với chị N. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của anh T về vấn đề hôn nhân. Riêng chị N thì vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T , do đó áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thảo N .

[3] Về quan hệ con chung: chị N và anh T có 02 con chung Lâm Thế H , sinh ngày 06/5/2015 và Lâm Phước T , sinh ngày 19/3/2018. Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T và đồng ý giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Cháu T đang sống chung với chị N và đang học Mẫu giáo tại Trường Mẫu giáo M, thuộc huyện Đ, tỉnh L. Cháu H đang sống chung với anh T và được học hành ổn định. Đồng thời, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu H ngày 14/11/2022 thì cháu muốn được sống với anh T . Do vậy, để không xáo trộn cuộc sống của các cháu và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của các cháu, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N; giao cháu T cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu H cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị N và Anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Võ Thảo N yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thảo N .

1.1. Về hôn nhân: chị Võ Thảo N được ly hôn với anh Lâm Hữu Trí.

Giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: chị N và anh T có 02 con chung tên Lâm Thế H , sinh ngày 06/5/2015 và Lâm Phước T , sinh ngày 19/3/2018.

Giao cháu Lâm Phước T cho chị Võ Thảo N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu T đang sống chung với chị N).

Giao cháu Lâm Thế H cho anh Lâm Hữu T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu H đang sống chung với anh T).

Chị N và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N và anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung; không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị N và anh T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Võ Thảo N và anh Lâm Hữu T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Võ Thảo N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011267 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị N đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H

